TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 214/2023/HC-PT
Ngày: 19-7-2023
V/v: "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự
Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Cường
Ông Phạm Ngọc Thái

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đinh Thị Thanh Yên, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Tâm, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số326/2022/TLPT- HC ngày 25 tháng 11 năm 2022 về việc: "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 108/2022/HC-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo;

Giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Trần Thanh Q, sinh năm 1965. Địa chỉ: Tổ A, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn N, sinh năm 1976. Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Thị N1 – Phó Chủ tịch.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Trương Công H – Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trung tâm Phát triển hạ tầng thuộc Ban quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu T – Phó Giám đốc. Địa chỉ: Đường L, p. A, tp ., tỉnh Quảng Nam.

2. Bà Cao Thị S, sinh năm 1964. Địa chỉ: Tổ A, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam

Người kháng cáo: người khởi kiện ông Trần Thanh Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện là ông Trần Thanh Q *và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông* Nguyễn N *trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất số 12, tờ bàn đồ số 01, diện tích 1.956,6m^2 là của bà Trần Thị T1 (mẹ ông Q) sử dụng tại lô 60, tờ bản đồ số 3, mục đích sử dụng là đất màu, trồng khoai sắn, được quận T, tỉnh Quảng Tín cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu ngày 03 tháng 8 năm 1971. Năm 2000, bà T1 chết và gia đình ông Q vẫn thường xuyên trồng hoa màu trên đất từ đó cho đến nay. Khi thực hiện giải phóng mặt bằng dự án Khu công nghiệp T tại xã B, huyện T thì thửa đất của ông Q bị san lấp, giải phóng mặt bằng, nhưng Uỷ ban nhân dân (UBND) huyện T không thu hồi đất và cũng không bồi thường đất cho ông Q. Ông Q có làm đơn khiếu nại đến UBND huyện T để yêu cầu được bồi thường, nhưng ngày 22/8/2018, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành văn bản số 198/UBND-TNMT có nội dung không đồng ý bồi thường cho ông Q, với lý do ông Q sử dụng đất từ năm 2015 nên không được bồi thường. Vì vậy, ông Trần Thanh Q khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xem xét, giải quyết:

- Hủy Công văn số 198/UBND-TNMT ngày 22/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.956,6m^2 theo đúng quy định pháp luật.

Ngày 10 tháng 6 năm 2019, ông Q khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc UBND huyện T ban hành Quyết định bồi thường đối với diện tích đất 295,1m^2 thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 01 theo đúng quy định pháp luật, vì đã bồi thường thiếu diện tích đất 295,1 m^2 cho ông Q.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, người đại diện hợp pháp của người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu, kết quả xác minh thực tế, làm việc với người kiến nghị và những người biết việc có liên quan cho thấy thời điểm, mục đích sử dụng đất và theo hồ sơ kê khai đất đai (Sổ mục kê) do UBND xã B xác nhận và được Sở Địa chính tỉnh Quảng Nam phê duyệt thì phần diện tích đất ông Trần Thanh Q đang sử dụng và có đơn kiến nghị thuộc một phần thửa đất số 528, 303, tờ bản đồ số 07, loại đất hoang bằng do UBND xã B quản lý.

Theo hồ sơ đo mới được lập để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng dự án Khu công nghiệp T, xã B, huyện T thì khu đất ông Q thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.956,6 m^2, loại đất trồng rừng sản xuất. Hiện nay, hộ ông Q không có giấy tờ gì liên quan đến quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01. Theo hồ sơ địa chính, kết quả họp cộng đồng dân cư ngày 05/4/2017 tại Nhà văn hóa thôn T, biên bản họp Hội đồng tư vấn xét cấp đất xã B ngày 14 tháng 4 năm 2017 thì khu đất ông Trần Thanh Q kiến nghị bồi thường là đất trồng rừng 661 do UBND xã B quản lý. Ngày 02/8/2017, UBND xã B đã tổ chức họp cộng đồng dân cư và biên bản họp Hội đồng tư vấn ngày 07/8/2017 đã xác định thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.956,6 m^2 có nguồn gốc do ông Q khai hoang sản xuất từ năm 2015 đến nay. Trên cơ sở đó, thời điểm sử dụng đất do UBND xã B xác định là ông Q sử dụng đất. vào năm 2015. Căn cứ theo quy định tại Điều 7 Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Q quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam thì việc ông Q yêu cầu ban hành Quyết định thu hồi đất và bồi thường đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.956,6 m^2 (theo hồ sơ đo đạc phục vụ công tác bồi thường dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp T đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q phê duyệt ngày 11 tháng 10 năm 2016) là không có cơ sở để xem xét, giải quyết.

Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung buộc UBND huyện T ban hành Quyết định bồi thường cho ông Q diện tích đất 295,1m^2 thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 01, tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam theo đúng quy định pháp luật. Xét thấy, thửa đất số 41, tờ bản đồ số 01, do hộ ông Q sử dụng theo bản đồ đo đạc phục vụ công tác bồi thường để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp T, xã B, huyện T có diện tích 332,4m^2 được Trung tâm Bồi thường, giải phóng mặt bằng (nay là Trung tâm P) thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai lập biên bản kê khai và kiểm kê ngày 17 tháng 3 năm 2017, đã được UBND huyện T thu hồi đất theo Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2017 và đã được bồi thường theo quy định. Do đó, yêu cầu khởi kiện này là không có căn cứ.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 108/2022/HC-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 3, 30, 32, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 157, Điều 158, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh Q.

Hủy Công văn số 198/UBND-TNMT ngày 22/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam về việc trả lời nội dung đơn của ông Trần Thanh Q.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh Q về việc buộc Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.956,6m^2 và ban hành Quyết định bồi thường đối với diện tích đất 295,1m^2 thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 01 tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Kháng cáo

Ngày 04/10/2022, người khởi kiện ông Trần Thanh Q kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm**

Người kháng cáo ông Trần Thanh Q giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, sau khi Ủy ban nhân dân xã B tiến hành lại việc thu thập ý kiến của những người đã từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất của ông Q trong khu dân cư (thôn) nơi có đất và xác nhận lại thời điểm bắt đầu sử dụng đất của ông Q thì Ủy ban nhân dân huyện T mới có căn cứ để quyết định bồi thường hay không bồi thường cho ông Q đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.956,6m^2 . Do đó, ông Q yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi đất và bồi thường đối với thửa đất trên là chưa đủ căn cứ.

Đối với diện tích đất 295,1m^2 thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 01: ông Q đã ký xác nhận vào các biên bản kê khai và kiểm kê tài sản và biên bản tính giá trị bồi thường, hỗ trợ do Trung tâm Bồi thường, giải phóng mặt bằng lập. Ông Q không có tài liệu, chứng cứ chứng minh bồi thường còn thiếu 295,1m^2. Do đó, yêu cầu của ông Q về việc buộc Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định bồi thường đối với diện tích đất 295,1m^2 thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 01 là không có căn cứ.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.956,6m^2 theo ông Trần Thanh Q cho rằng có nguồn gốc là thửa đất lô số 60, tờ bản đồ số 3 của bà Trần Thị T1 (là mẹ của ông Q) được Tổng Giám đốc Điền địa của Việt Nam Cộng hòa cấp theo Quyết định cấp quyền sở hữu ngày 09/02/1973. Tuy nhiên, không có cơ sở để xác định thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.956,6m2 chính là thửa đất lô số 60, tờ bản đồ số 3 do Tổng Giám đốc Điền địa của Việt Nam Cộng hòa cấp cho bà Trần Thị T1.

[2] Mặt khác, quá trình sử dụng đất ông Trần Thanh Q không kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật và cũng không có một trong các

giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013. Do đó, theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, để xác định việc sử dụng đất ổn định và thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định của ông Q đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01 phải căn cứ vào xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B về thời điểm bắt đầu sử dụng đất và mục đích sử dụng đất của ông Q trên cơ sở thu thập ý kiến của những người đã từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất của ông Q trong khu dân cư (thôn) nơi có đất.

[3] Ngày 02/8/2017, Ủy ban nhân dân xã B có lập "Biên bản họp lấy ý kiến cộng đồng dân cư" để xác định nguồn gốc, thời điểm, tình trạng sử dụng đất. Trong biên bản này có nội dung: *"Đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.956,6m^2 do ông* Trần Thanh Q *kê khai, đăng ký nhưng ông không sản xuất từ năm 2015 trở về trước. Năm 2015 ông mới khai hoang sản xuất đến nay"*. Biên bản nêu trên có sự tham dự của các hộ dân có tên: ông Nguyễn Ngọc G, ông Trần Công C, ông Cao Thanh X; tuy nhiên, chỉ có ông Nguyễn Ngọc G và ông Cao Thanh X ký tên trong biên bản, còn ông Trần Công Chân k ký.

[4] Tại các bản khai do Tòa án sơ thẩm thu thập (bút lục 191, 192), các ông Cao Thanh X, ông Nguyễn Ngọc G cho rằng nội dung: "*Đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.956,6m^2 do ông* Trần Thanh Q *kê khai, đăng ký nhưng ông không sản xuất từ năm 2015 trở về trước. Năm 2015 ông mới khai hoang sản xuất đến nay"* là không đúng hoặc tại cuộc họp này không có nội dung họp lấy ý kiến về nguồn gốc sử dụng đất của ông Q.

[5] Như vậy, việc thu thập ý kiến của những người đã từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất của ông Q trong khu dân cư (thôn) nơi có đất do Ủy ban nhân dân xã B thực hiện (để từ đó làm căn cứ xác nhận về thời điểm bắt đầu sử dụng đất của ông Q) là không đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP. Ngày 22/8/2018, Ủy ban nhân dân huyện T căn cứ xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B về thời điểm bắt đầu sử dụng đất của ông Q để ban hành Công văn số 198/UBND-TNMT cho rằng ông Q bắt đầu sử dụng thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.956,6m^2 từ năm 2015 và không chấp nhận đề nghị của ông Q về việc bồi thường đối với thửa đất này là chưa đúng qui định pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q, hủy Công văn số 198/UBND-TNMT ngày 22/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T là có căn cứ.

[6] Xét kháng cáo của ông Trần Thanh Q về việc buộc Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.956,6m^2, thấy rằng:

Việc ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường phải căn cứ vào việc thu thập ý kiến của những người đã từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất của ông Q trong khu dân cư (thôn) nơi có đất. Sau khi Ủy ban nhân dân xã B tiến hành lại việc thu thập ý kiến của những người đã từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất của ông Q trong khu dân cư (thôn) nơi có đất và xác nhận lại thời điểm bắt đầu sử dụng đất và mục đích sử dụng đất của ông Q

thì Ủy ban nhân dân huyện T mới có căn cứ để quyết định bồi thường hay không bồi thường cho ông Q đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q về việc buộc Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.956,6m^2 là có căn cứ.

[7] Xét kháng cáo của ông Trần Thanh Q về việc buộc Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định bồi thường đối với diện tích đất 295,1m2 thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 01, thấy rằng:

Tại Biên bản kê khai và kiểm kê tài sản của ông Q bị ảnh hưởng bởi dự án (bút lục 101) và Biên bản tính giá trị bồi thường, hỗ trợ do Trung tâm Bồi thường, giải phóng mặt bằng (nay là Trung tâm P) thuộc Ban Q1 lập (bút lục 103), thể hiện: thửa đất số 41, tờ bản đồ số 01 có diện tích là 332,4m^2 và ông Q đã ký xác nhận vào các biên bản này. Ông Q không có tài liệu, chứng cứ chứng minh thửa đất số 41, tờ bản đồ số 01 có diện tích là 627,5m^2 (tức là bồi thường còn thiếu 295,1m^2). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q về việc buộc Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định bồi thường đối với diện tích đất 295,1m^2 thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 01 là có căn cứ.

[8] Vì vậy, kháng cáo của ông Trần Thanh Q là không có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính;

Bác kháng cáo của ông Trần Thanh Q;

Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 108/2022/HC-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Án phí hành chính phúc thẩm:

Ông Trần Thanh Q phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đ, đã nộp tại biên lai số 0000642 ngày 14/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Tự